

辞海 语词 分册

(音序本)

CIHAIYUCIFENCE

上海辞书出版社

辞海 语词 分册

(音序本)

CIHAIYUCIFENCE

上海辞书出版社



图书在版编目(CIP)数据

辞海·语词分册:音序本/夏征农主编. —上海:
上海辞书出版社, 2003. 6

ISBN 7-5326-1233-3

I. 辞... II. 夏... III. ①辞书—中国②汉语—词
典 IV. Z32

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2003)第 043802 号

辞海

语词分册(音序本)

出 版	上海辞书出版社 (上海市陕西北路 457 号 邮政编码: 200040)	开 本	787×1092 1/16 印张 108.5
发 行	上海辞书出版社发行所	字 数	4 520 000 插页 5
排 版	上海杰申电脑排版有限公司	版 次	2003 年 6 月第 1 版
印 制	商务印书馆 上海印刷股份有限公司	印 次	2003 年 6 月第 1 次印刷
©	辞海编辑委员会 上海辞书出版社	印 数	1—11 000
		书 号	ISBN 7-5326-1233-3/H·169
		定 价	120.00 元

辞海编辑委员会

主 编:夏征农

常务副主编:巢 峰

副主编(以姓名首字笔画为序):

千福熹	马飞海	王元化	石美鑫	叶 澜	叶叔华
孙 颙	苏步青	李大潜	李伟国	李国豪	李储文
杨雄里	杨福家	束纫秋	钱伟长	翁史烈	郭景坤
谈 敏	谈家桢	曹建明	谢绳武	裘沛然	

分科主编(按姓氏音序排列):

鲍克怡	吴怀德	徐 复	徐中玉	许惟贤	郁贤皓
张 斌	张抡之	祝鸿熹			

主要编纂者(按姓氏音序排列):

曹方人	洪 波	黄金贵	李润生	李宪昭	梁永昌
鲁国尧	王继如	王培炜	王淑均	吴怀德	吴金华
吴 平	徐 复	徐振礼	徐中玉	许惟贤	郁贤皓
曾华强	张 斌	张抡之	张金泉	赵国璋	周勋初
祝鸿熹					

责任编辑:杨蓉蓉 宦荣卿

助理编辑:吴东昆 沈毅骅 刘 凌

《辞海》前言

《辞海》(1999年版)在建国五十周年之际如期问世。封面上“辞海”二字,是江泽民同志1998年12月7日亲笔所书。

《辞海》是以字带词,兼有字典、语文词典和百科词典功能的大型综合性辞典。1936年由中华书局初版于上海。1957年秋,毛泽东同志接受《辞海》主编人之一舒新城的倡议,决定修订《辞海》,并把这项任务交给上海。当时中华书局已经迁往北京,因此1958年春在上海另行成立独立的编辑出版机构——中华书局辞海编辑所(1978年改名为上海辞书出版社)。1959年夏成立辞海编辑委员会,先后由舒新城、陈望道任主编。1965年4月由中华书局辞海编辑所出版了《辞海》(未定稿)。

“文化大革命”结束后,1978年12月,中共上海市委决定恢复和充实辞海编辑委员会,由夏征农任主编。经过修订,在建国三十周年、四十周年之际,由上海辞书出版社分别出版了《辞海》1979年版和1989年版。这两版《辞海》各有三卷本、缩印本、增补本和按学科编印的分册。其中,三卷本和缩印本累计发行五百余万部。1992年,上海辞书出版社与东华书局合作,在台湾地区出版《辞海》(1989年版)。1993年,《辞海》获首届国家图书奖的最高奖——荣誉奖。

为祝贺《辞海》(1989年版)问世,江泽民同志题词:“发扬一丝不苟、字斟句酌、作风严谨的‘辞海’精神,为提高中华民族的文化素质而努力。”

《辞海》(1999年版)在内容上和形式上都以新面貌出现在读者面前。本版篇幅较1989年版略增,条目有大量修订,主要是反映国内外形势的变化和文化科学技术的发展,弥补缺漏,纠正差错,精简少量词目和释文。本版新增彩图本,配置一万六千余幅图片,版式也有革新,分为四卷,另加附录、索引一卷。同时,继续出版普及本(三卷),并在此基础上出版缩印本,另外出版分册和光盘。

自1957年以来,《辞海》修订工作得到了中国共产党三代领导人的关心和支持,得到了全国学术界的精诚合作。全体编纂人员本着实事求是的精神,认真负责,精益求精。经过不断修订的《辞海》,在我国两个文明的建设中发挥了应有的作用,并将继续作出自己的贡献。

当今世界正在发生巨大而深刻的变化,知识创新速度大大加快,《辞海》涉及的学科和内容极为广泛,虽经反复修订,不足或错误之处仍属难免,热切希望读者批评指正。

辞海编辑委员会
上海辞书出版社
1999年9月

出版说明

《辞海》(1999年版)出版以来受到广大读者的热烈欢迎。

《辞海》是一部大型综合性辞典,其语词部分相当于一部中型偏大汉语词典,所收录的单字、复词、成语、典故,历来是读者在阅读时经常需要了解的;它的选词立目,古今兼收,范围极广;它的诠释,主要是介绍字词的读音、源流、演变情况,并提供释文例证。

在《辞海》79版、89版的各分册中,《语词分册》的发行量最大,已经超过百万册。现在我们根据广大读者的要求将99版《辞海》的语词部分辑集出版,并在增收词目、订正错讹、补充缺漏、更新内容、精炼文字、充实基本知识等方面作了努力,同时,突破传统的部首编排方式,改为按照汉语拼音音序编排全部词目,以适应读者快速查检的要求。

《辞海·语词分册》的编纂出版,是上海、南京、杭州、北京等地参加这项工作的专家、学者多年通力协作的结果,是专家学者智慧的结晶,反映了中国语文界学术研究的最新成果。谨在此表示衷心的感谢。

辞海编辑委员会
上海辞书出版社
2003年3月

凡 例

单 字 和 复 词

一、本书共收单字(包括繁、异体字)19 485 个,其中 17 674 个列为字头。字头下所列复词 26 000 余条。

字 体 和 字 形

二、本书所用字体,以 1986 年国家语委重新发布的《简化字总表》、1955 年文化部和文改会联合发布的《第一批异体字整理表》为准,其字形则以 1988 年国家语委、新闻出版署联合发布的《现代汉语通用字表》为准。具体处理如下:

1. 《简化字总表》中的简化字和《第一批异体字整理表》中的选用字作为正条,相应繁、异体字加〔〕附于单字之后,并另列参见条,注明为“×的繁体字”或“×的异体字”。

2. 偏旁类推简化字的范围,以《简化字总表》中的 132 个“可作简化偏旁用的简化字”和 14 个“简化偏旁”为准。凡偏旁类推的简化字都列为正条,其繁体字按下列情况处理:

(1) 相应简体字部首简化,其他部分不简化的,则该繁体字不另列参见条。

(2) 相应简体字部首之外的部分简化的,则该繁体字另立参见条。

(3) 相应简体字,既可作为部首又可独立使用者,则该繁体字不另立参见条(如“門”、“馬”等)。仅简化作为部首而不可简化单独使用者,则该繁体字作单字收列(如“言”、“金”等)。

(4) 不另列参见条的繁体字,收入本书索引以备查。

三、专用名词及古籍引文,一般用简化字和选用字,少数可能引起误解者,则保留原字体。

注 音

四、单字用汉语拼音字母注音,标明声调(轻声不标)。同义异读的,原则上根据 1985 年国家语委、国家教委和广电部联合发布的《普通话异读词审音表》注音。少数流行较广的异读、现代读音与传统读音不同的、口语音与读书音不同的,分别另注以“又读×”、“旧读×”、“读音×”。

五、同形异音词目第一字读音不同不注音,分别隶属于该字的不同读音之下;第二字以下读音不同加注拼音。

编 排 和 检 索

六、字头按拼音音序排列。同音字按笔画排列,笔画少的在前,笔画多的在后。笔画相同的按起笔笔形横、竖、撇、点、折次序排列。

七、词目隶属于首字读音之下。同一字头下所列词目不止一条的,按第二字的拼音次序排列,第二

字读音相同的,按笔画次序排列。第二字相同的按第三字排列,排列次序同第二字。以下类推。

八、一个字头对应几个繁体字或异体字的,按字义不同用⊖⊗⊙分行排列;多义的单字或复词用①②③分项,一义中需要分述的再用(1)(2)(3)分项,一律接排。

九、书前有《汉语拼音音节表》,书后有《笔画索引》。

其 他

十、人名、地名、朝代、年号等标专名号,但专名与普通名词结合为另一词语者不标。

十一、引文中补出词语用〔 〕,夹注等用()标明。

十二、附录有:《中国历史纪年表》、《万年公元干支年月日时互算表》、《中华人民共和国行政区划简表》、《中国少数民族分布简表》、《计量单位表》、《元素周期表》、《中国各民族主要传统节日一览表》、《汉族亲族称谓表》、《诗韵举要》、《词韵举要》、《汉语拼音方案》、《国际音标表》、《简化字总表》、《第一批异体字整理表》、《普通话异读词审音表》、《汉字偏旁名称表》、《新旧字形对照表》、《标点符号用法》。

汉语拼音音节表

A		bei	39	cāng	90	chóng	134	cui	168	
		bēn	39	cáng	92	chǒng	136	cūn	169	
		běn	39	cǎng	92	chòng	136	cún	169	
		bèn	40	cāo	92	chōu	136	cǔn	170	
	ā	1	bēng	41	cáo	93	chóu	137	cùn	170
	á	2	béng	41	cǎo	93	chǒu	139	cuō	170
	ǎ	2	běng	41	cào	94	chòu	139	cuó	171
	à	2	bèng	41	cè	94	chū	140	cuǒ	171
	a	2	bī	42	cēn	96	chú	142	cuò	171
	āi	2	bí	42	cén	97	chǔ	143		
	ái	2	bǐ	43	cēng	97	chù	145		
	ǎi	3	bì	46	céng	97	chuā	146		
	ài	3	biān	53	cèng	97	chuāi	146	dā	173
	ān	5	biǎn	54	chā	97	chuái	146	dá	173
	ǎn	7	biàn	55	chá	98	chuǎi	146	dǎ	174
	àn	7	biāo	57	chǎ	99	chuài	146	dà	175
	āng	9	biǎo	59	chà	99	chuān	146	da	182
	áng	9	biào	60	chāi	100	chuán	146	dāi	182
	àng	9	biē	60	chái	100	chuǎn	148	dǎi	182
	āo	10	bié	60	chǎi	101	chuàn	148	dài	182
	áo	10	biě	61	chài	101	chuāng	148	dān	185
	ǎo	11	biè	61	chān	101	chuáng	149	dǎn	187
	ào	11	bīn	61	chán	101	chuǎng	149	dàn	187
B		bìn	63	chǎn	104	chuàng	149	dāng	190	
		bīng	63	chàn	105	chuī	149	dǎng	191	
		bǐng	65	chāng	105	chuí	150	dàng	191	
	bā	13	bìng	66	cháng	106	chuǐ	151	dǎo	192
	bá	16	bō	67	chǎng	109	chūn	151	dáo	193
	bǎ	17	bó	68	chàng	109	chún	153	dǎo	193
	bà	18	bǒ	74	chāo	111	chǔn	155	dào	194
	ba	19	bò	74	cháo	112	chuō	155	dé	197
	bāi	19	bo	74	chǎo	113	chuò	155	de	198
	bái	19	bū	74	chào	113	cī	156	děi	198
	bǎi	20	bú	75	chē	113	cí	157	dèn	198
	bài	22	bǔ	75	chě	114	cǐ	160	dēng	198
	bai	23	bù	76	chè	114	cì	160	děng	199
	bān	23			chēn	115	cōng	161	dèng	200
	bǎn	25			chén	115	cóng	162	dī	201
	bàn	26			chěn	118	còng	164	dí	202
	bāng	27	cā	85	chèn	118	còu	164	dǐ	203
	bǎng	28	cǎ	85	chēng	119	cū	164	dì	205
	bàng	28	cāi	85	chéng	120	cú	164	diǎ	208
	bāo	29	cái	85	chěng	125	cǔ	165	diān	208
	báo	30	cǎi	86	chèng	125	cù	165	diǎn	210
	bǎo	30	cài	87	chī	125	cuān	166	diàn	211
	bào	32	cān	88	chí	126	cuán	166	diào	213
bēi	34	cán	88	chǐ	128	cuàn	166	diǎo	214	
běi	35	cǎn	89	chì	130	cuī	167	diào	214	
bèi	36	càn	90	chōng	132	cuǐ	167	diē	215	

dié	216	fāng	262	gèng	331	hē	389	jǐ	459
dīng	218	fáng	265	gōng	331	hé	389	jì	461
dǐng	219	fàng	265	gǒng	337	hè	395	jiā	467
dìng	220	fàng	266	gòng	337	hēi	396	jiālún	472
diū	221	fēi	267	gōu	338	hén	396	jiá	472
dōng	221	fēi	270	gǒu	340	hěn	397	jiǎ	473
dǒng	223	fēi	271	gòu	341	hèn	397	jià	475
dòng	223	fèi	272	gū	342	hēng	397	jiān	476
dōu	224	fēn	274	gǔ	345	héng	397	jiǎn	480
dǒu	225	fén	277	gù	350	hèng	398	jiàn	484
dòu	226	fèn	278	guā	352	hm	399	jiāng	489
dū	227	fèn	278	guǎ	353	hng	399	jiǎng	491
dú	228	fēng	280	guà	354	hōng	399	jiàng	491
dǔ	230	féng	287	guāi	354	hóng	399	jiāo	492
dù	231	fēng	288	guǎi	355	hǒng	402	jiáo	497
duǎn	232	fèng	288	guài	355	hòng	402	jiǎo	497
duǎn	233	fiào	290	guān	355	hǒu	403	jiào	500
duàn	233	fó	290	guǎn	358	hóu	403	jiē	502
duī	235	fōu	290	guàn	359	hǒu	403	jié	504
duì	235	fóu	290	guāng	361	hòu	403	jiě	509
dūn	236	fǒu	290	guǎng	362	hǔ	405	jiè	510
dǔn	237	fū	290	guǎng	362	hú	407	jie	513
dùn	237	fú	292	guī	362	hǔ	409	jīn	513
duō	238	fǔ	301	guǐ	366	hù	411	jǐn	519
duó	239	fù	303	guì	368	huā	413	jìn	520
duǒ	240			gǔn	369	huá	414	jǐng	523
duò	240			gùn	370	huǎ	416	jǐng	528
		G		guō	370	huà	416	jǐng	529
	E	gā	310	guó	371	huái	419	jiōng	531
		gá	310	guǒ	373	huài	420	jiǒng	531
ē	242	gǎ	310	guò	373	huān	420	jiū	532
é	242	gài	310	guo	374	huán	421	jiǔ	533
ě	244	gāi	311			huǎn	422	jiù	537
è	244	gǎi	311		H	huàn	423	jū	539
ēi	246	gài	311	hā	375	huāng	424	jú	542
éi	246	gān	312	há	375	huáng	425	jǔ	544
ěi	246	gǎn	315	hǎ	375	huǎng	429	jù	546
èi	246	gàn	316	hǎ	375	huàng	430	juān	549
ēn	246	gāng	316	hà	375	huī	430	juǎn	550
èn	247	gǎng	318	hāi	375	huí	432	juàn	550
ēng	247	gàng	318	hái	375	huǐ	434	juē	552
ér	247	gāo	318	hǎi	375	huì	434	jué	552
ěr	248	gǎo	321	hǎilǐ	376	hūn	437	juě	557
èr	249	gào	322	hài	377	hún	438	juè	557
er	251	gē	323	hān	377	hǔn	440	jūn	557
		gé	324	hán	377	hùn	440	jǔn	560
	F	gě	327	hǎn	380	huō	441	jùn	560
		gè	328	hàn	381	huó	441		K
fā	252	gěi	328	hāng	384	huǒ	441	kā	563
fá	253	gèm	328	háng	384	huò	443	kǎ	563
fǎ	254	gēn	328	hǎng	385	huo	445	kāi	563
fà	256	gén	329	hàng	385			kǎi	565
fān	256	gēn	329	hāo	385		J	kài	565
fán	257	gèn	329	háo	385	jī	446	kān	565
fǎn	259	gēng	329	hǎo	387	jí	453		
fàn	261	gěng	330	hào	387				

kǎn	566	làn	603	lǒu	665	méng	705	né	748
kàn	567	lan	604	lòu	665	měng	708	nē	748
kāng	567	lāng	604	lou	666	mèng	708	nè	748
káng	568	láng	604	lū	666	mī	709	ne	748
kǎng	568	lǎng	606	lú	666	mí	709	něi	748
kàng	568	làng	606	lǔ	668	mǐ	711	nèi	748
kāo	569	lāo	607	lù	669	mì	712	nèn	750
kǎo	569	láo	607	lǘ	673	mián	714	néng	750
kào	570	lǎo	608	lǚ	674	miǎn	715	ng	750
kē	570	lào	610	lǜ	675	miàn	716	ng	750
ké	572	lè	610	luán	677	miāo	717	ng	750
kě	572	le	611	luǎn	678	miáo	717	ngú	750
kè	573	lēi	611	luàn	678	miǎo	717	nī	751
kěn	576	léi	611	lǜè	679	miào	718	ní	751
kèn	576	lěi	613	lūn	679	miē	719	nǐ	752
kēng	576	lèi	614	lún	679	miè	719	nì	752
kōng	577	lei	615	lǔn	680	mín	720	niǎ	754
kǒng	578	léng	615	lùn	680	mǐn	721	niān	754
kòng	579	lēng	615	luō	680	míng	722	nián	754
kōu	579	lèng	616	luó	681	mǐng	727	niǎn	755
kǒu	579	lī	616	luǒ	682	mìng	727	niàn	755
kòu	580	lí	616	luò	682	miù	728	niáng	756
kū	581	lǐ	620			mō	728	niàng	756
kǔ	582	lì	622			mó	728	niǎo	756
kù	583	lǐ	629			mǒ	730	niào	756
kuā	583	liǎ	629	mǎ	686	mò	730	niē	757
kuǎ	583	lián	629	mǎ	686	mǒu	734	nié	757
kuà	584	liǎn	631	mǎ	686	móu	734	niè	757
kuǎi	584	liàn	632	mǎ	686	mǒu	735	nín	758
kuān	584	liáng	633	mǎ	686	mòu	735	níng	759
kuǎn	585	liǎng	634	mǎ	687	mú	735	nǐng	759
kuāng	585	liàng	636	mǎ	688	mǔ	736	nìng	759
kuáng	586	liāo	636	ma	688	mù	736	niū	760
kuǎng	587	liáo	636	mái	688			niú	760
kuàng	587	liǎo	638	mǎi	688			niǔ	761
kuī	589	liào	639	mǎi	689			niù	761
kuí	589	liè	640	mǎn	690	nā	741	nóng	761
kuǐ	591	liè	640	mǎn	690	ná	741	nǒng	761
kuì	591	lie	642	mǎn	691	nǎ	741	nòng	761
kūn	592	lǐn	642	màn	691	nà	741	nóu	762
kǔn	593	lín	642	māng	693	na	742	nòu	762
kùn	594	lín	645	máng	693	nái	742	nú	762
kuò	594	lín	645	mǎng	694	nǎi	742	nǚ	763
		líng	646	māo	695	nài	743	nù	763
		lǐng	651	máo	695	nān	743	nǚ	763
		lǐng	651	mǎo	696	nán	743	nù	764
		liū	652	mào	697	nǎn	745	nuán	765
		liú	652	me	699	nàn	745	nuǎn	765
		liǔ	656	méi	699	nāng	745	nüè	765
		liù	656	měi	701	náng	745	nún	765
		lo	660	mèi	702	nǎng	746	nuó	765
		lóng	660	mēn	703	nàng	746	nuǒ	766
		lǒng	663	mén	703	nāo	746	nuò	766
		lòng	664	mèn	705	náo	746		
		lǒu	664	men	705	nǎo	747		
		lǒu	664	mēng	705	nào	747		

L

N

O		piè	796	qíu	861	sǎ	903	shú	993
		pīn	797	qǐu	863	sà	903	shǔ	993
		pín	797	qū	863	sāi	904	shù	995
	ō	pǐn	797	qú	866	sài	904	shuā	999
	ó	pìn	798	qǔ	868	sān	904	shuǎ	999
	ò	pīng	798	qù	869	sǎn	914	shuà	999
	ōu	píng	798	quān	869	sàn	915	shuāi	999
	óu	pō	802	quán	870	sāng	915	shuǎi	999
	ǒu	pó	803	quǎn	873	sǎng	916	shuài	999
	òu	pǒ	803	quàn	874	sàng	916	shuān	999
P		pò	803	quē	874	sāo	916	shuàn	1000
		pōu	805	qué	874	sǎo	917	shuāng	1000
		póu	805	què	874	sào	917	shuǎng	1001
	pā	pǒu	805	qūn	876	sè	918	shuí	1001
	pá	pū	806	qún	876	sēn	919	shuǐ	1001
	pà	pú	806	R	sēng	919	shuì	1003	
	pāi	pǔ	808		shā	920	shǔn	1004	
	pái	pù	809		shá	922	shùn	1004	
	pǎi				shǎ	922	shuō	1005	
	pài				shà	922	shuò	1005	
pān			shāi		923	sī	1006		
pán			shǎi		923	sí	1010		
pǎn			shāi		923	sì	1011		
pàn			shān		923	sōng	1016		
pāng			shǎn		926	sǒng	1017		
páng			shàn	927	sòng	1017			
pǎng			shāng	929	sōu	1018			
pàng			shǎng	931	sǒu	1019			
pāo			shàng	931	sòu	1019			
páo			shang	936	sū	1019			
pǎo			shāo	936	sú	1020			
pào			sháo	937	sù	1020			
pēi			shǎo	937	suǎn	1025			
péi			shào	937	suǎn	1025			
pèi			shē	938	suǎn	1025			
pēn			shé	939	sūi	1026			
pén			shě	940	suí	1026			
pèn			shè	940	suǐ	1028			
pēng			shéi	944	sui	1028			
péng			shēn	944	sūn	1030			
pěng			shén	947	sǔn	1030			
pèng			shěn	949	sùn	1031			
pī			shèn	950	suō	1031			
pí			shēng	951	suǒ	1031			
pǐ			shéng	956	suò	1033			
pì			shěng	956	T				
piān			shèng	957					
pián			shī	958					
piǎn			shí	963		tā	1034		
piàn			shǐ	970		tǎ	1034		
piāo			shì	972		tà	1035		
piáo			shì	982		tāi	1036		
piǎo			shōu	982		tái	1037		
piào			shǒu	982		tǎi	1038		
piē			shòu	986		tài	1038		
piě			sā	903	shū	988	tān	1042	

tán	1043	tǔn	1103	xiàn	1196	yàng	1295	zǎ	1402
tǎn	1046	tùn	1103	xiāng	1199	yāo	1295	za	1402
tàn	1047	tuō	1103	xiáng	1203	yáo	1297	zāi	1402
tāng	1047	tuó	1105	xiǎng	1204	yǎo	1299	zài	1403
táng	1048	tuǒ	1106	xiàng	1205	yào	1300	zài	1403
tǎng	1050	tuò	1106	xiāo	1208	yē	1301	zān	1404
tàng	1051			xiáo	1213	yé	1302	zán	1405
tāo	1051	W		xiǎo	1213	yě	1302	zǎn	1405
táo	1052			xiào	1217	yè	1303	zàn	1405
tǎo	1055	wā	1108	xiē	1219	yī	1306	zan	1405
tào	1055	wá	1108	xié	1219	yí	1315	zāng	1405
tè	1055	wǎ	1109	xiě	1221	yǐ	1320	zǎng	1406
tēng	1056	wà	1109	xiè	1222	yì	1323	zàng	1406
téng	1056	wa	1109	xīn	1225	yīn	1335	zāo	1406
tī	1057	wāi	1109	xín	1229	yín	1338	záo	1407
tí	1058	wǎi	1110	xǐn	1229	yǐn	1341	zǎo	1407
tǐ	1060	wài	1110	xìn	1229	yìn	1345	zào	1408
tì	1062	wān	1111	xíng	1231	yīng	1346	zé	1409
tiān	1063	wán	1112	xíng	1233	yīngchǐ	1348	zè	1411
tián	1070	wǎn	1113	xǐng	1238	yīngcùn	1348	zéi	1411
tiǎn	1072	wàn	1115	xìng	1238	yīnglǐ	1348	zèn	1411
tiàn	1073	wāng	1117	xiōng	1240	yīngliǎng	1348	zèn	1411
tiāo	1073	wáng	1117	xióng	1241	yīngmǔ	1348	zēng	1411
tiáo	1073	wǎng	1119	xiòng	1242	yíng	1348	zèng	1412
tiǎo	1076	wàng	1120	xiū	1242	yǐng	1350	zhā	1413
tiào	1076	wēi	1122	xiǔ	1244	yìng	1351	zhá	1413
tiē	1077	wéi	1124	xiù	1244	yō	1352	zhǎ	1414
tiě	1077	wěi	1128	xū	1246	yo	1352	zhà	1414
tiè	1078	wèi	1132	xú	1249	yōng	1352	zhāi	1415
tīng	1078	wēn	1135	xǔ	1249	yóng	1355	zhái	1415
tíng	1079	wén	1136	xù	1250	yǒng	1355	zhǎi	1416
tǐng	1081	wěn	1140	xuān	1252	yòng	1356	zhài	1416
tìng	1081	wèn	1141	xuán	1255	yōu	1357	zhān	1416
tōng	1081	wēng	1142	xuǎn	1258	yóu	1359	zhán	1418
tóng	1084	wěng	1142	xuàn	1259	yǒu	1363	zhǎn	1418
tǒng	1088	wèng	1142	xuē	1260	yòu	1365	zhàn	1418
tòng	1089	wō	1143	xué	1260	yū	1367	zhāng	1420
tōu	1089	wǒ	1143	xuě	1262	yú	1368	zhǎng	1421
tóu	1090	wò	1144	xuè	1263	yǔ	1374	zhàng	1422
tǒu	1092	wū	1145	xūn	1263	yù	1378	zhāo	1423
tòu	1092	wú	1148	xún	1265	yuān	1386	zháo	1425
tou	1092	wǔ	1153	xùn	1267	yuán	1388	zhǎo	1426
tū	1092	wù	1162			yuǎn	1392	zhào	1426
tú	1093			Y		yuàn	1392	zhē	1427
tǔ	1095	X		yā	1270	yuē	1393	zhé	1428
tù	1097			yá	1271	yuě	1394	zhě	1430
tuān	1098	xī	1167	yǎ	1273	yuè	1394	zhè	1430
tuán	1098	xí	1175	yǎ	1273	yūn	1396	zhe	1431
tuǎn	1099	xǐ	1176	yà	1274	yún	1397	zhēn	1431
tuàn	1099	xì	1178	yǎn	1276	yǔn	1399	zhěn	1433
tuī	1099	xiā	1182	yán	1278	yùn	1399	zhèn	1434
tuí	1100	xiá	1183	yǎn	1282			zhēng	1437
tuǐ	1101	xià	1185	yàn	1286	Z		zhēng	1439
tuì	1101	xiān	1188	yāng	1290			zhèng	1440
tūn	1101	xián	1192	yáng	1290	zā	1402	zhī	1442
tún	1102	xiǎn	1194	yǎng	1293	zá	1402	zhí	1445

zhǐ	1448	zhù	1474	zhuī	1481	zǒng	1496	zuàn	1502
zhì	1450	zhuā	1477	zhuì	1482	zòng	1497	zuī	1503
zhōng	1457	zhuǎ	1477	zhūn	1483	zōu	1497	zuǐ	1503
zhǒng	1462	zhuāi	1477	zhǔn	1483	zǒu	1498	zuì	1503
zhòng	1462	zhuǎi	1477	zhùn	1484	zòu	1499	zūn	1504
zhōu	1464	zhuài	1477	zhuō	1484	zū	1499	zǔn	1504
zhóu	1466	zhuān	1477	zhuó	1484	zú	1499	zùn	1505
zhǒu	1466	zhuǎn	1478	zǐ	1487	zǔ	1500	zuō	1505
zhòu	1466	zhuàn	1479	zì	1490	zù	1502	zuó	1505
zhū	1468	zhuāng	1480	zì	1492	zuān	1502	zuǒ	1505
zhú	1471	zhuǎng	1480	zǐ	1494	zuǎn	1502	zuò	1506
zhǔ	1472	zhuàng	1480	zōng	1494				

目 录

《辞海》前言

出版说明

凡 例

汉语拼音音节表 1—6

正 文 1—1509

附 录 1512—1652

中国历史纪年表 1512

万年公元干支年月日时互算表 1573

中华人民共和国行政区划简表 1575

中国少数民族分布简表 1586

计量单位表 1587

元素周期表 1593

中国各民族主要传统节日一览表 1594

汉族亲族称谓表 1607

诗韵举要 1611

词韵举要 1615

汉语拼音方案 1620

国际音标表 1621

简化字总表 1622

第一批异体字整理表 1630

普通话异读词审音表 1635

汉字偏旁名称表 1645

新旧字形对照表 1646

标点符号用法 1650

笔画索引 1653

A

ā

吡 (ā) 译音字。如：吡啉黄（一种注射剂）。

另见 yǎ。

阿 (ā) ①作词助，用在称呼的前头。如：阿张；阿大；阿毛；阿哥。②通“啊”。《儒林外史》第一回：“儿阿，不是我有心要耽误你。”

另见 ǎ, à, è, hē。

阿鼻地狱 译自梵语 Avīcināraka，指八大地狱中的第八狱。意为永受痛苦无有间断的地狱。佛教认为人在生前做了坏事，死后要堕入地狱，其中造“十不善业”重罪者，要在阿鼻地狱永受苦难。

阿爹 ①父亲。韩愈《祭女挈女文》：“维年月日阿爹阿八……祭于第四小娘子挈子之灵。”②对长者的敬称。王明清《摭青杂记》：“女常呼项（项四郎）为阿爹，因谓项曰：‘儿受阿爹厚恩，死无以报。’”翟灏《通俗编·称谓》：“今农贾之家，称尊老者曰阿爹。”

阿斗 三国蜀后主刘禅的小名。刘禅为人庸碌无能，虽有诸葛亮等人全力扶助，也不能振兴蜀汉。后因称懦弱无能、不思振作的人为“阿斗”或“扶不起的阿斗”。

阿堵 六朝人口语，犹言这，这个。《世说新语·规箴》：“王夷甫雅尚玄远，常嫉其妇贪浊，口未尝言钱字。妇欲试之，令婢以钱绕床不得行。夷甫晨起，见钱阂行，呼婢曰：‘举却阿堵物。’”阿堵物，指钱。又《巧艺》：“顾长康画人，或数年不点目睛。人问其故。顾曰：‘……传神写照，正在阿堵中。’”

阿公 ①古代对父亲的俗称。《南史·颜延之传》载：何偃呼延之曰颜公。延之曰：“身非三公之公，又非田舍之公，又非君家阿公，何以见呼为公？”今方言也有称祖父为阿公的。②女子称丈夫的父亲。③对老年人的尊称。《水浒传》第二十一回：“宋

江道：‘阿公，你不知道，我还有一件物事做一处放着，以此要去取。’”

阿姑 妇称夫之母。《颜氏家训·治家》：“女之行留，皆得罪于其家者，母实为之。至有谚云：‘落索阿姑餐。’此其相报也。”

阿家阿翁 翁姑。赵璘《因话录》卷一：“不痴不聋，不作阿家阿翁。”按《北史·长孙平传》引谚云“不痴不聋，不作大家翁”；《南史·庾仲文传》作“不痴不聋，不成姑公”。参见“家翁”。

阿罗汉 译自梵语 Arhat，亦译“阿罗诃”，简称“罗汉”，意译“应供”，即当受众生供养。①释迦牟尼的十种称号之一。②小乘佛教修行四果位之最高果位。谓通过修行已尽断三界见、修二惑，达到了杀贼（断除贪、瞋、痴等一切烦恼）、应供（应受人天供奉）、不生（永远进入涅槃，不再生死轮回）的修学顶端。

阿罗诃 ①佛教名词。即“阿罗汉”。②唐代景教用来称其所信奉的神，译自叙利亚语 Alaha，意为上帝。见于《大秦景教流行中国碑》、《大秦景教三威蒙度赞》。

阿瞞 ①曹操的小字。《三国志·魏志·武帝纪》“太祖武皇帝”裴松之注：“太祖一名吉利，小字阿瞞。”②唐玄宗在家族中常自称阿瞞。南卓《羯鼓录》：“汝南王璿，宁王长子也，姿容妍美，秀出藩邸。玄宗特钟爱焉……上笑曰：‘大哥不必过虑，阿瞞自是相师。’”自注云：“上于诸亲，常自称此号。”

阿奶 ①祖母。翟灏《通俗编·称谓》：“今吴俗称祖母曰阿奶。”现仍有不少地方称祖母为“奶奶”或“阿奶”。②母亲。袁枚《祭妹文》：“阿奶问，望兄归否？”亦作“阿嫫”。李商隐《李贺小传》：“阿嫫老且病，贺不愿去。”③乳母。赵翼《陔馀丛考》卷三十八：“俗称乳母为阿奶，亦曰奶婆。”

阿戎 堂弟。《资治通鉴·齐明帝建武四年》：“〔王晏〕谓思远兄思

微曰：‘隆昌之末，阿戎（指王思远）劝吾自裁。’”胡三省注：“晋宋间人，多谓从弟为阿戎，至唐犹然。”杜甫《杜位宅守岁》诗：“守岁阿戎家，椒盘已颂花。”

阿阇梨 译自梵语 Ācārya，意为“轨范师”。佛教对教授弟子、纠正弟子行为的导师的称呼。原为印度婆罗门教授《吠陀经》时弟子对师之称。有出家、受戒、教授、授经、依止五种阿阇梨。

阿谁 犹言谁。何人。古乐府《十五从军征》：“家中有阿谁？”《三国志·蜀志·庞统传》：“向者之论，阿谁为失？”

阿翁 ①祖父。《世说新语·排调下》：“张苍梧是张凭之祖，尝语凭父曰：‘我不如汝。’凭父未解所以。苍梧曰：‘汝有佳儿。’凭时年数岁，敛手曰：‘阿翁诂宜以子戏父？’”②丈夫的父亲。参见“阿家阿翁”。

阿咸 晋阮籍侄阮咸，有才名，后因称侄为“阿咸”。苏轼《和子由除夜元日省宿致斋》诗：“朝回两袖天香满，头上银幡笑阿咸。”谓侄儿们笑自己头上戴的银幡。

铀 [铀] (ā) 化学元素〔周期系第Ⅲ族（类）副族元素〕。符号 Ac。原子序数 89。具放射性。质量数为 227 的同位素，半衰期为 21.773 年。1899 年发现。化学性质与镭相似。存在于沥青铀矿及其他含铀矿物中。

腌 (ā, 又读 ān) 脏。王实甫《西厢记》第五本第三折：“枉腌了他金屋银屏，枉污了他锦衾绣裯。”参见“腌臢”。

另见 yān。

腌臢 ①肮脏；不洁。王实甫《西厢记》第二本第二折：“肺腑内生心且解馋，有什腌臢！”《红楼梦》第七十七回：“你去吧！这里腌臢，你那里受得？”②捉摸不透。董解元《西厢记诸宫调》卷三：“自家这一场腌臢病，病得来踉蹌。”

